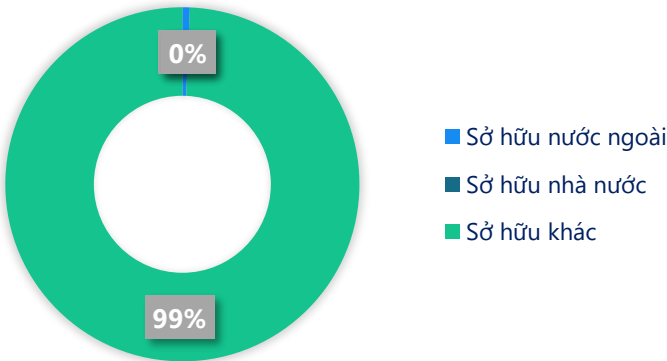


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,423
SL cổ phiếu LH		31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)		96,973
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		552
P/E		7.4
EPS		2,363

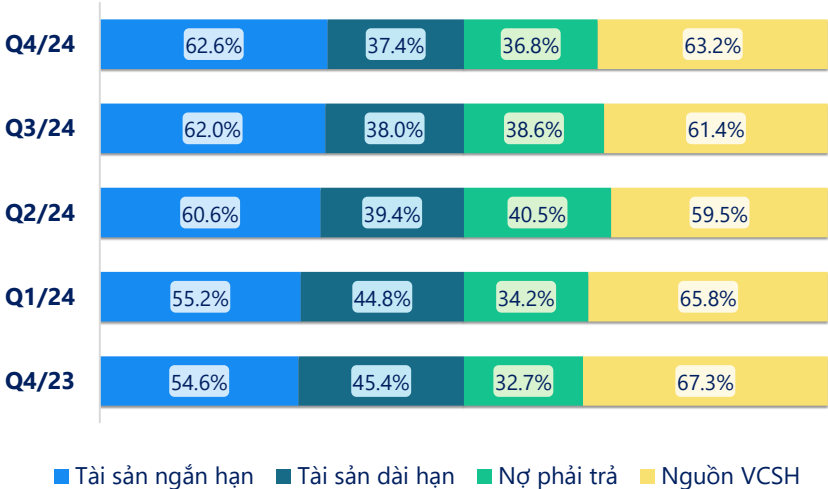
	YTD	1T	3T	6T
VNF		17.6%	68.9%	56.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



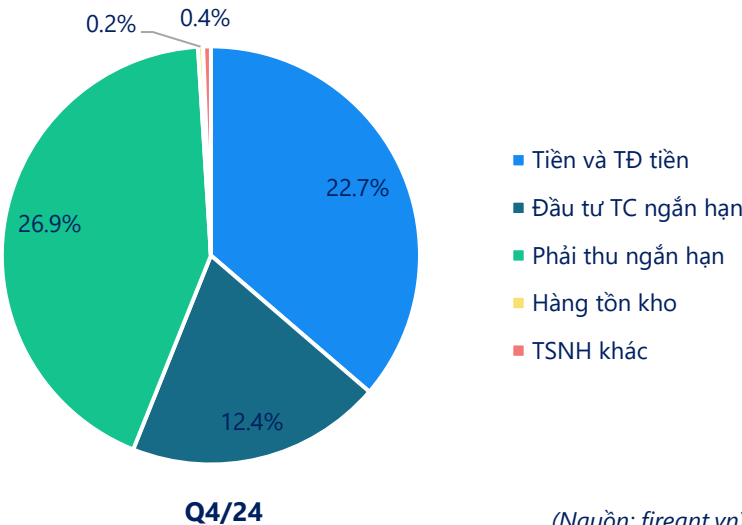
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



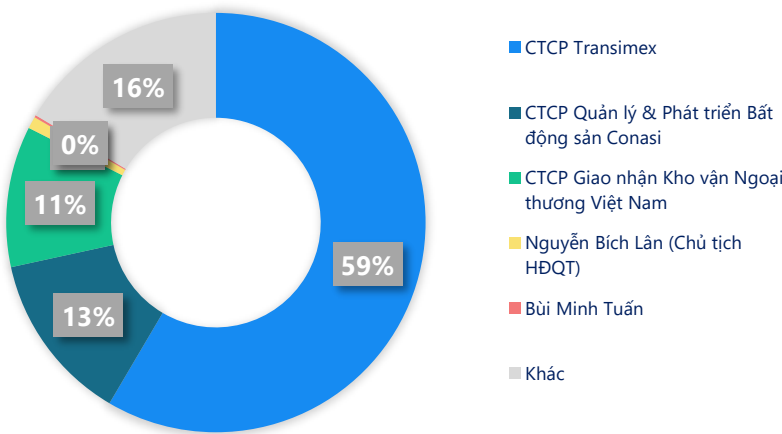
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



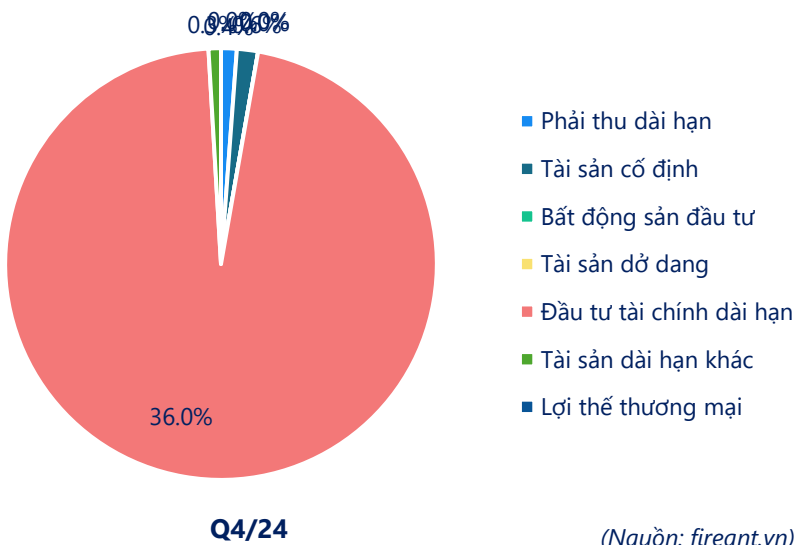
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

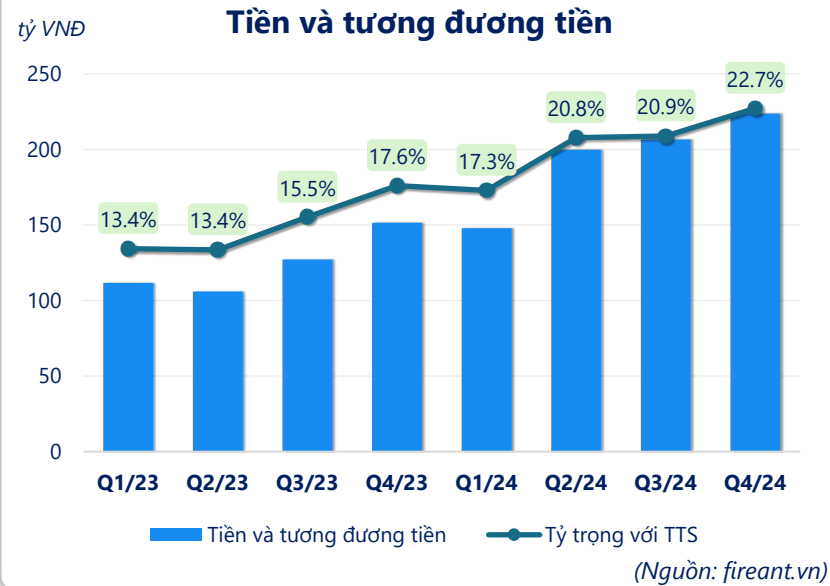
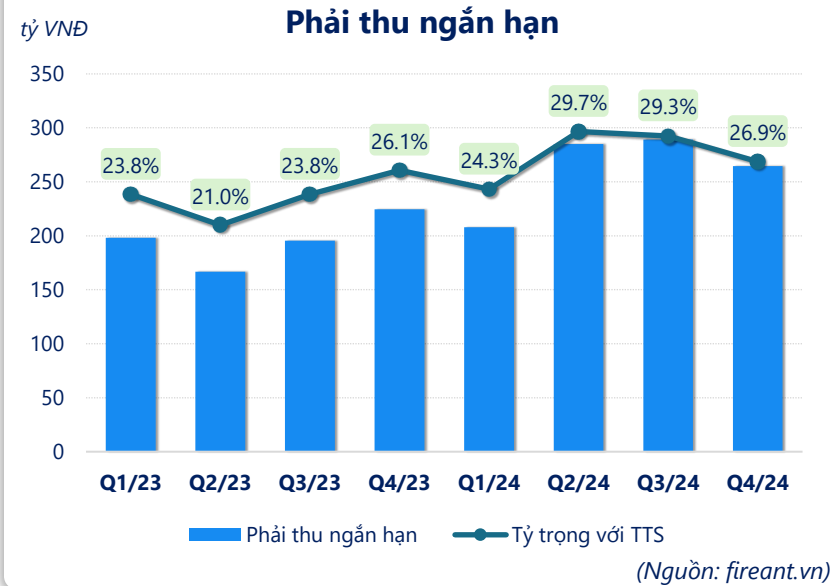
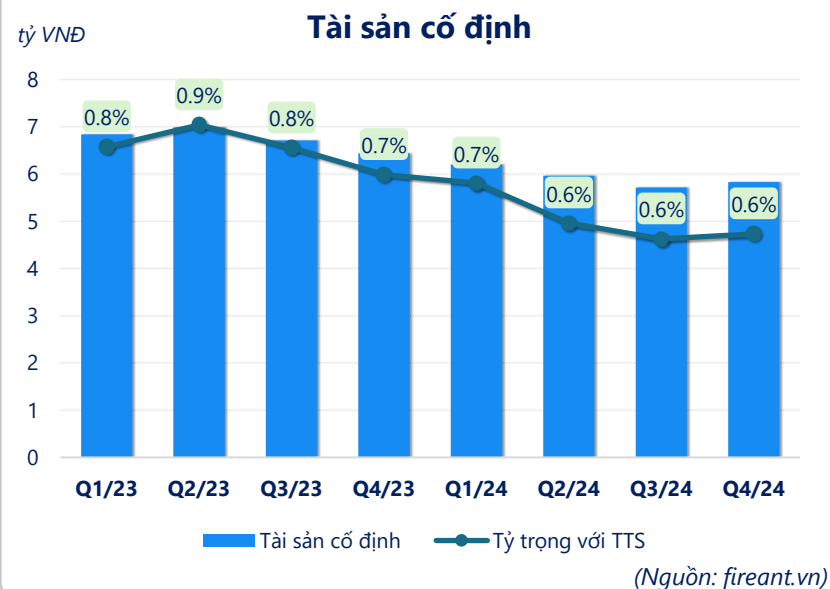
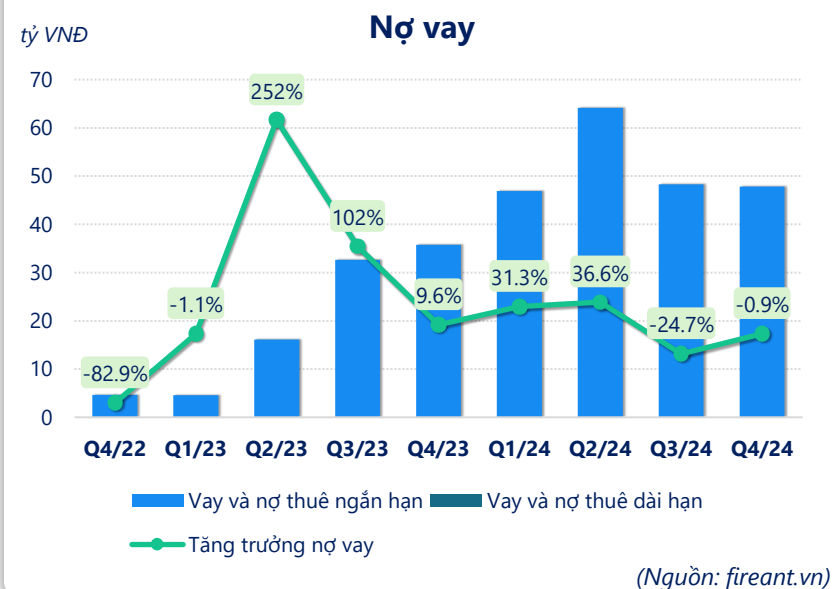
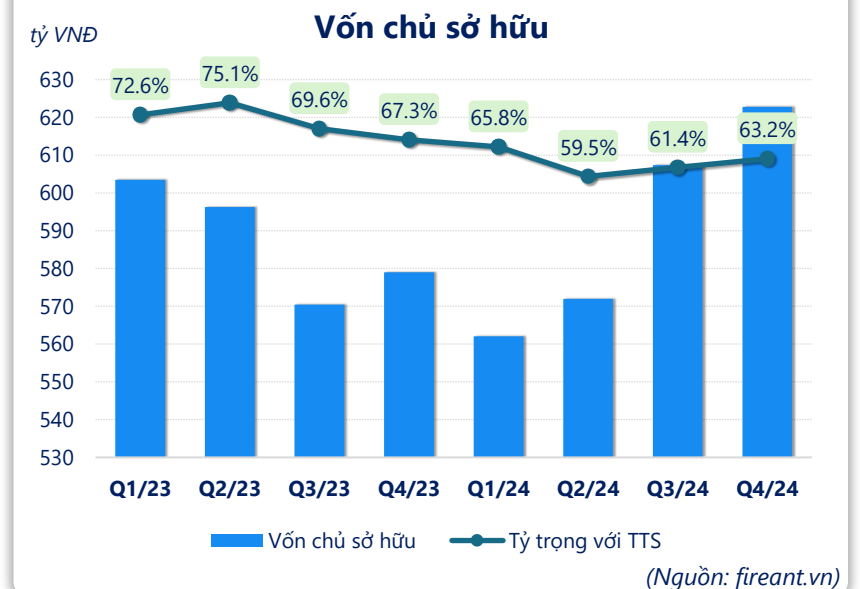


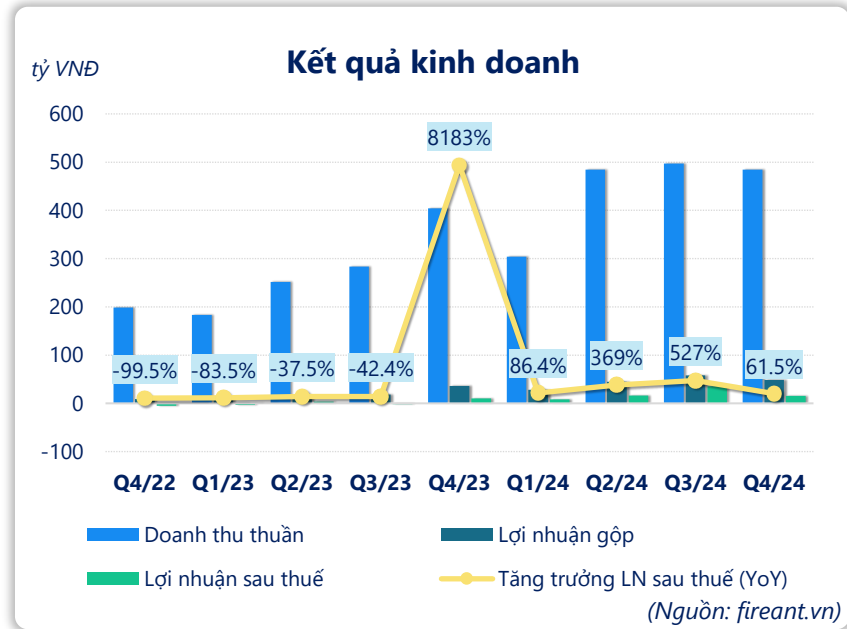
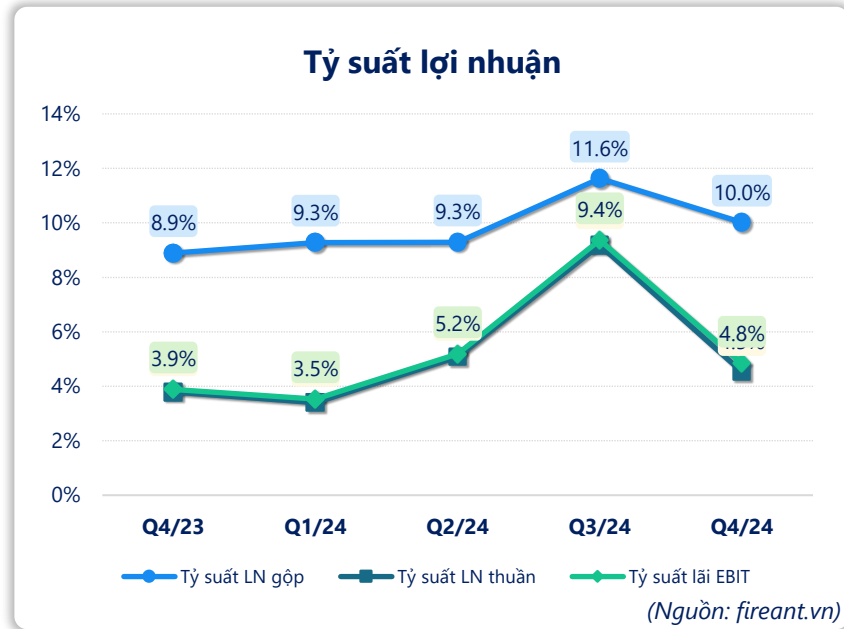
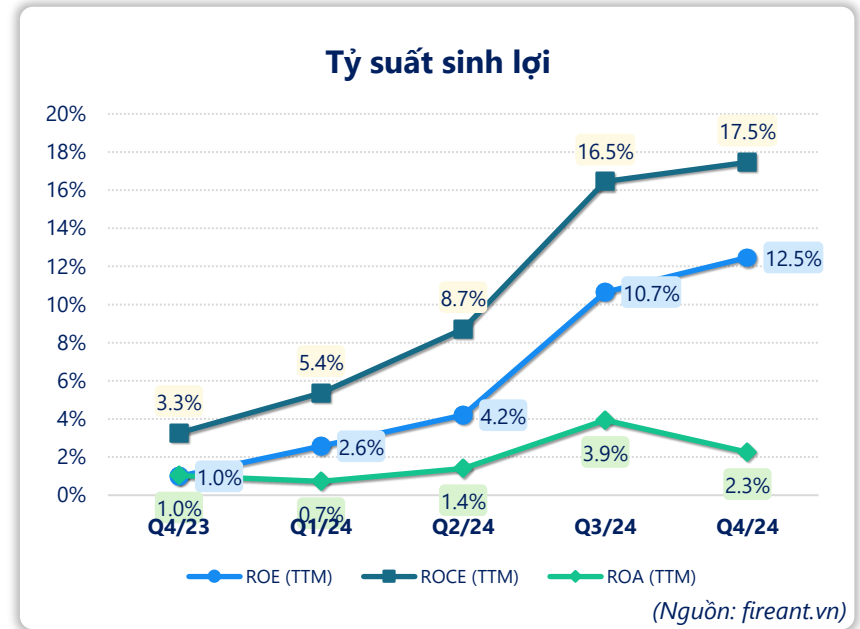
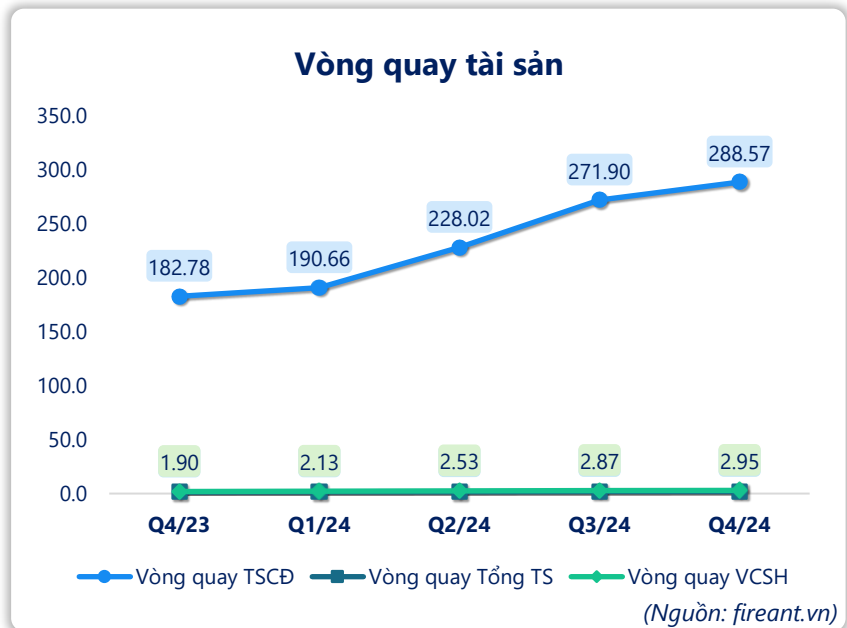
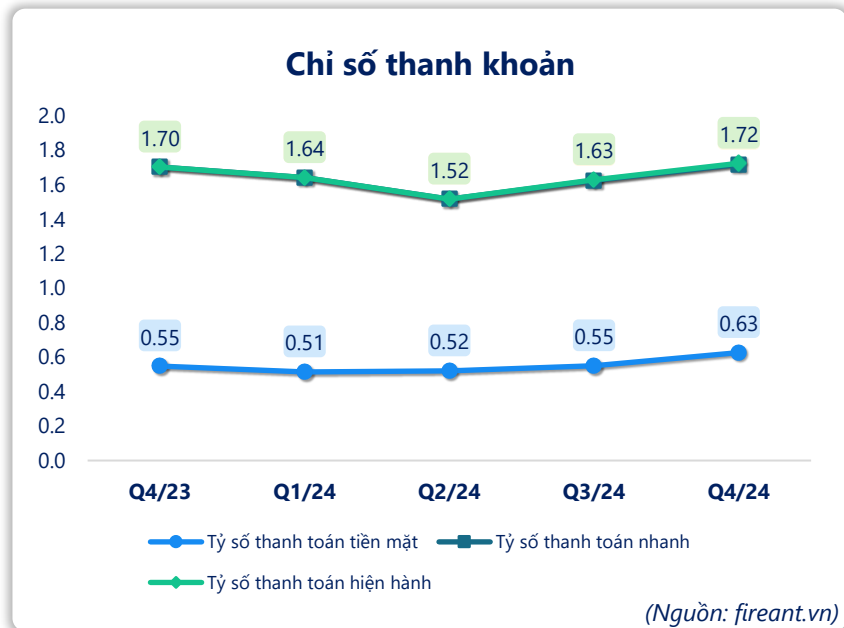
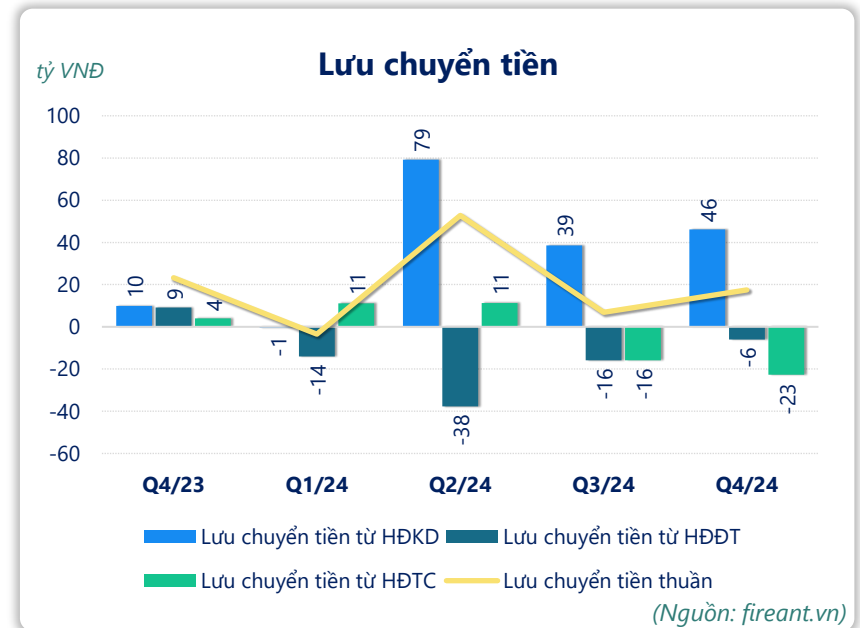
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	985	860	14.5%
Tài sản ngắn hạn	616	469	31.3%
Tiền và tương đương tiền	224	151	48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	91.9	32.5%
Phải thu ngắn hạn	265	224	17.9%
Hàng tồn kho	2.43	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.67	1.83	101%
Tài sản dài hạn	369	391	-5.7%
Phải thu dài hạn	4.34	4.03	7.6%
Tài sản cố định	5.83	6.44	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	355	379	-6.5%
Tài sản dài hạn khác	3.42	0.68	404%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	281	28.7%
Nợ ngắn hạn	357	276	29.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	35.7	33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	109	-12.3%
Nợ dài hạn	4.64	5.29	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	404	304	485	497	485
Giá vốn hàng bán	369	276	440	439	436
Lợi nhuận gộp	36.0	28.2	45.0	57.8	48.5
Doanh thu HĐTC	5.03	2.39	4.92	8.02	6.23
Chi phí TC	0.59	1.67	2.44	1.44	5.73
Chi phí lãi vay	0.43	0.40	0.49	0.72	0.27
LN trong công ty LKLD	-7.59	-7.47	-4.45	-4.39	-8.25
Chi phí bán hàng	12.9	6.61	13.1	9.66	11.5
Chi phí QLDN	4.59	4.50	5.31	4.69	7.36
LN thuần từ HĐKD	15.3	10.3	24.7	45.6	21.9
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	-0.03	0.19	1.21
LN trước thuế	15.3	10.3	24.6	45.8	23.1
Lợi nhuận sau thuế	10.5	7.97	15.9	35.4	15.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.64	6.13	12.4	35.6	20.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.96	-0.62	79.2	38.6	46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.22	-14.0	-37.6	-15.9	-5.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.05	11.2	11.3	-15.9	-22.6
Tiền đầu kỳ	127	151	148	200	207
Lưu chuyển tiền thuần	23.2	-3.46	52.8	6.88	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	1.02	0.06	-0.92	0	-0.34
Tiền cuối kỳ	151	148	200	207	224

(Nguồn: fireant.vn)